

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	32,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	7.4%	11.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.46
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

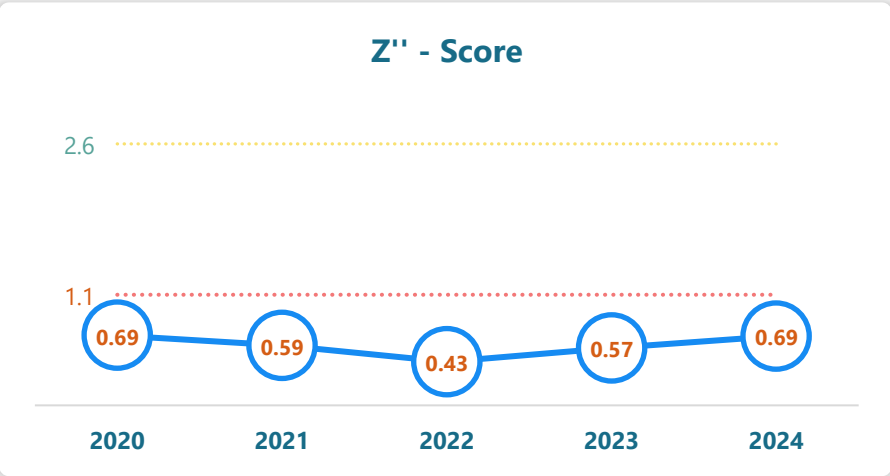
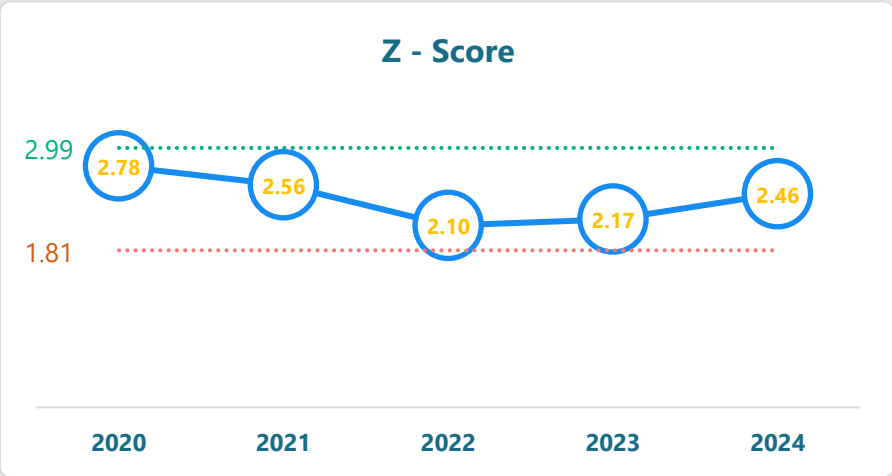
Hệ số nguy cơ phá sản	0.69
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	10,581
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1,923
	▼ 15.4%

2024	
LN sau thuế	17.0
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 0.20
	▼ 1.5%

2024	
ROE	7.6%
+/- YoY	▼ 0.6%

2024	
ROA	0.3%



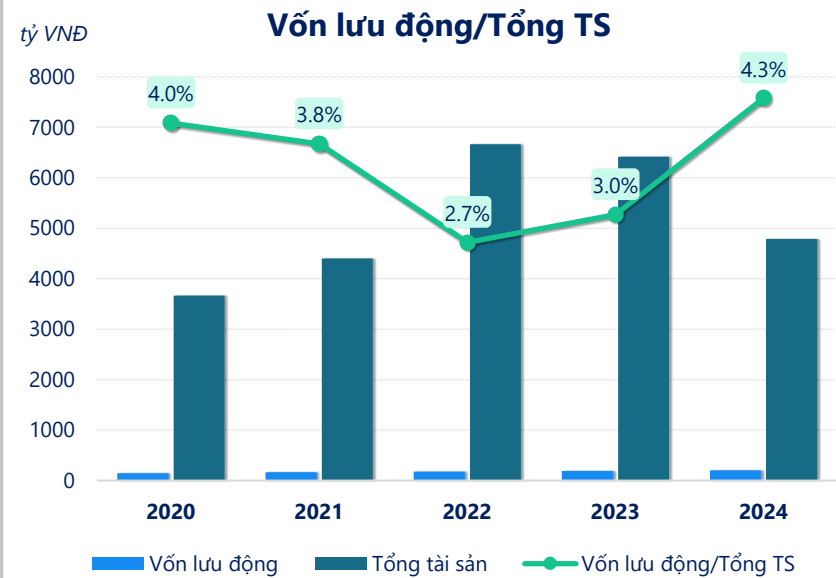
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.46** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VGP** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VGP** năm **2024** đạt **0.69**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **VGP** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 15.4%** chỉ còn **10,581** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **16.95** tỷ đồng **giảm 1.54%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.57%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

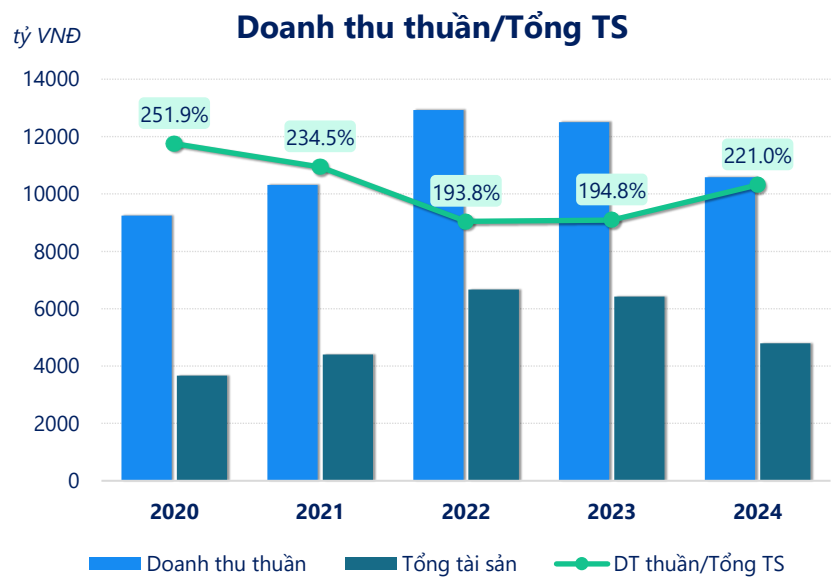
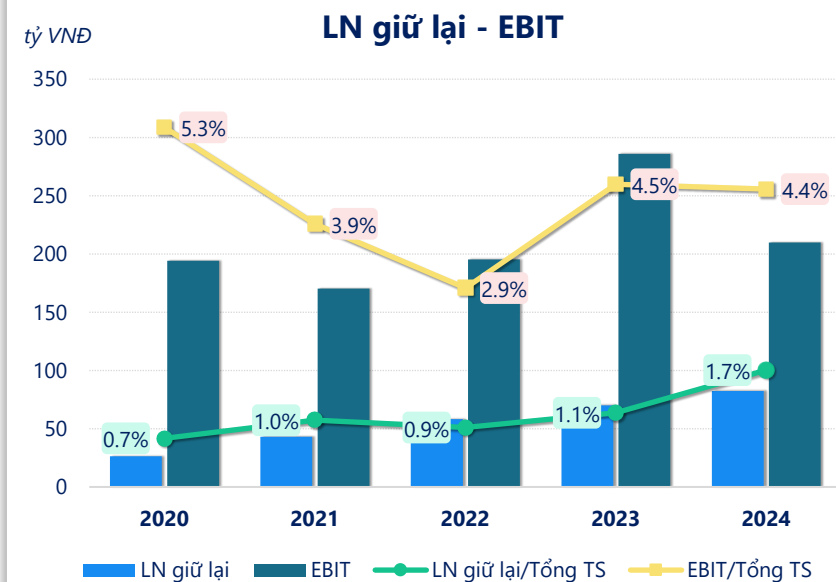
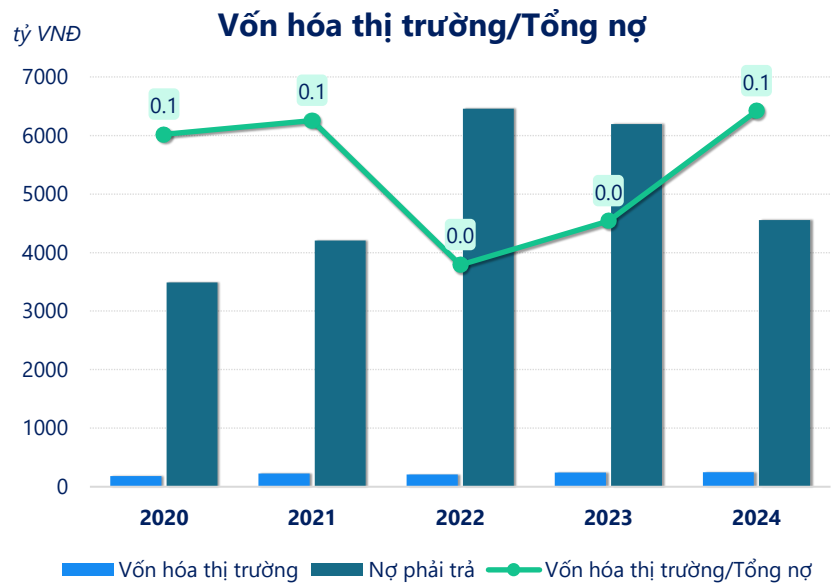
CTCP Cảng Rau Quả (HNX: VGP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.06 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,787	6,418	-25.4%
Tài sản ngắn hạn	4,757	6,385	-25.5%
Tiền và tương đương tiền	107	17.7	504%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.7	28.7	-52.3%
Phải thu ngắn hạn	4,630	6,337	-26.9%
Hàng tồn kho	0.00	0.00	-15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.42	2.39	168%
Tài sản dài hạn	30.5	32.1	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.95	10.7	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	21.5	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.00	-39.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,553	6,195	-26.5%
Nợ ngắn hạn	4,553	6,195	-26.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,603	1,335	20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,525	4,241	-40.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	235	222	5.6%
Vốn chủ sở hữu	235	213	10.0%
Vốn điều lệ	82.1	82.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	8.99	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	9,238	10,320	12,926	12,504	10,581
Giá vốn hàng bán	9,156	10,262	12,876	12,481	10,543
Lợi nhuận gộp	82.5	57.6	49.6	23.1	38.3
Doanh thu HĐTC	188	269	339	584	369
Chi phí TC	232	293	353	576	381
Chi phí lãi vay	173	149	169	264	189
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.09	1.65	2.31	4.55	4.10
Chi phí QLDN	9.71	10.1	6.47	5.44	5.51
LN thuần từ HĐKD	26.1	22.3	27.3	21.4	17.5
Lợi nhuận khác	-4.89	-1.07	-1.45	0.20	3.74
LN trước thuế	21.2	21.3	25.9	21.6	21.3
Lợi nhuận sau thuế	15.7	17.0	20.6	17.2	17.0
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	17.0	20.6	17.2	17.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	426	-473	-77.6	570	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	189	17.3	15.2	-28.9	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-629	437	82.6	-548	264
Tiền đầu kỳ	39.3	24.8	5.15	25.4	17.7
Lưu chuyển tiền thuần	-14.5	-19.6	20.2	-7.68	89.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	5.15	25.4	17.7	107